ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 286 /QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 01 năm 2018*

Người ký: Trung tâm Công báo - Tin học
Email: ttcongbaotinhoc@hatinh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Hà Tĩnh
Thời gian ký: 19.01.2018 16:01:33 +07:00

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Hương Khê

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Văn bản số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020); Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hương Khê tại Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 05/01/2018; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 137/TTr-STMMT ngày 15/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Hương Khê (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		**126293,88**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**114210,34**	**90,43**

1.1	Đất trồng lúa	LUA	4318,00	3,42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3925,67*	3,11
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*392,32*	0,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3872,75	3,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17586,52	13,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29926,65	23,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	17469,76	13,83
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	40683,36	32,21
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	101,61	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU	-	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	251,77	0,20
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7533,86**	**5,97**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	403,64	0,32
2.2	Đất an ninh	CAN	0,98	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,00	0,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,15	0,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,33	0,06
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2795,80	2,21
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	18,18	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,56	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	852,82	0,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	92,75	0,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,90	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,19	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	43,99	0,03
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	490,49	0,39
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	77,77	0,06
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,52	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,34	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	28,63	0,02
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1686,25	1,34
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	876,30	0,69
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**4549,68**	**3,60**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**	-	
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**	-	
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**534,27**	

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**200,22**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,54
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*12,50*
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*0,04*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	31,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	85,22
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,60
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**18,58**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,52
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,64
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,26
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,56
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**188,22**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	12,54
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	12,50
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK/PNN*	0,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	28,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	57,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	10,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	78,82
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,60
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**10,12**
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	6,40
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,72

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**30,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng-	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**9,91**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,85
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,88
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,76

2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,14
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Hương Khê có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổng hợp kết quả báo cáo UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Hương Khê theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hương Khê; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh
} (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy, HĐND huyện Hương Khê;
- Phó VP/UB (theo dõi Nông lâm);
- Lưu: VT, NL_2.

Gửi: + VB giấy (14b): TP không nhận VB ĐT;
+ Điện tử: Các thành phần khác.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 01. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỔ TRONG NĂM 2018 CỦA HUYỆN HƯƠNG KHÊ

(Kèm theo Quyết định số 286 /QĐ-UBND ngày 19 / 01 /2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				TT Hương Khê	Xã Phương Mỹ	Xã Hà Linh	Xã Hương Thủy	Xã Hòa Hải	Xã Phương Điền	Xã Phúc Đồng	Xã Lộc Yên	Xã Hương Bình	Xã Hương Long	Xã Phú Gia	Xã Gia Phố	Xã Phú Phong	Xã Hương Đô	Xã Hương Vĩnh	Xã Hương Xuân	Xã Phúc Trạch	Xã Hương Trà	Xã Hương Lâm	Xã Hương Liên	Xã Hương Trạch	Xã Hương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp	NNP	114 210,34	283,82	4 212,88	6 095,76	4 870,43	15 027,45	1 061,00	1 642,99	9 763,96	3 130,44	1 170,04	13 582,27	836,85	252,53	1 780,92	6 050,18	2 428,07	3 275,75	1 339,76	16 385,19	4 258,54	10 748,23	6 013,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4 318,00	14,41	282,56	239,70	297,76	453,43	129,24	397,96	131,98	310,05	295,22	195,34	160,82	58,49	98,33	204,72	245,18	224,40	6,39	45,52	42,67	178,17	305,66
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3 925,67*	*14,41*	*47,35*	*239,70*	*297,76*	*453,43*	*67,18*	*380,60*	*131,98*	*309,27*	*277,65*	*195,34*	*160,86*	*58,49*	*98,33*	*159,84*	*242,75*	*220,63*	*5,25*	*40,29*	*42,67*	*178,17*	*303,72*
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*392,32*	-	*235,21*	-	-	-	*62,06*	*17,36*	-	*0,78*	*17,57*	-	*0,04*	-	-	*44,88*	*2,43*	*3,77*	*1,14*	*5,23*	-	-	*1,93*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3 872,75	30,20	258,83	331,96	270,06	173,12	155,26	152,44	327,48	143,34	58,15	128,93	207,11	104,20	302,65	170,37	254,59	239,79	5,69	111,41	76,93	203,00	167,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17 586,52	222,56	1 083,47	4 113,61	3 132,13	323,49	261,50	952,49	434,05	530,55	406,19	300,52	273,36	88,10	388,85	515,61	636,19	497,45	676,98	439,64	175,68	519,20	1 614,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29 926,65	-	-	-	539,16	316,08	-	-	3 124,00	1 177,32	-	10 214,16	-	-	-	1 504,65	-	866,05	-	4 617,51	3 093,06	2 844,04	1 630,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	17 469,76	-	-	-	-	11 621,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5 847,88	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	40 683,36	15,54	2 586,92	1 393,00	629,80	2 132,29	511,42	138,74	5 745,84	953,15	395,66	2 722,12	185,58	-	802,98	3 647,04	1 288,41	1 442,35	620,04	11 164,23	868,80	1 147,98	2 291,47
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	101,61	1,11	1,11	5,83	1,52	7,16	3,58	1,03	0,63	7,02	4,99	3,38	9,98	1,74	0,13	2,81	3,70	2,20	27,03	6,89	1,41	4,97	3,39
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	251,77	-	-	*11,66*	-	-	-	*0,32*	-	*9,01*	*9,83*	*17,84*	-	-	*187,98*	*4,98*	-	*3,51*	*3,64*	-	-	*3,00*	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7 533,86	245,45	302,18	834,50	452,55	658,75	203,24	427,60	392,87	305,99	270,09	343,13	282,98	123,62	249,49	314,51	335,44	390,59	123,08	233,75	270,91	397,89	375,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	403,64	0,94	-	237,93	-	53,68	-	-	-	-	3,25	6,70	-	-	-	93,33	-	-	-	7,81	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,98	0,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,15	6,17	-	1,00	-	-	-	0,31	-	-	3,32	0,15	0,04	2,90	-	-	-	0,22	0,07	4,79	0,18	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,33	3,36	-	13,99	-	-	2,35	1,57	0,98	8,77	6,77	2,50	3,26	1,30	-	-	3,08	22,06	2,21	1,99	-	3,14	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2 795,80	105,73	125,84	180,72	157,92	329,53	105,70	185,71	97,83	113,48	116,58	128,26	123,96	55,84	82,07	116,96	159,75	143,52	58,29	72,43	85,95	128,39	121,34
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	18,18	-	-	-	*1,20*	-	-	-	-	-	-	*14,76*	-	*0,69*	*0,22*	*1,31*	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,56	-	-	0,05	3,10	-	-	-	-	-	-	-	7,31	-	1,00	-	0,05	-	-	-	-	1,00	0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	852,82	-	18,34	63,83	35,45	46,74	17,86	40,87	42,65	42,04	68,51	43,14	39,93	38,88	38,86	41,10	39,25	63,45	20,60	38,10	15,37	60,37	37,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	92,75	92,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,90	4,46	0,17	2,90	0,63	0,52	0,35	0,34	0,73	0,54	0,48	0,63	0,20	0,62	2,07	0,71	0,55	1,88	0,17	0,22	0,18	0,38	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,19	1,72	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	3,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	43,99	2,84	4,55	-	0,71	0,64	1,45	-	2,78	-	1,56	0,19	15,12	0,21	0,68	0,62	0,31	0,11	-	2,30	0,31	4,62	4,99
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	490,49	9,36	14,68	46,68	42,35	20,03	16,03	39,33	34,44	25,91	54,79	17,24	22,78	3,05	25,98	17,41	19,84	18,54	3,29	7,73	8,47	15,66	26,90
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	77,77	-	-	19,28	-	-	-	24,00	-	8,49	-	-	2,50	-	-	-	-	5,76	-	-	-	17,74	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,52	1,20	1,10	1,19	1,88	2,87	0,39	1,24	1,21	0,82	1,51	1,19	1,05	0,80	1,91	1,46	1,28	1,39	1,28	1,12	0,62	2,23	0,78
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,34	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	28,63	0,04	0,24	6,18	3,58	1,40	-	3,43	0,43	1,37	1,03	0,74	1,58	2,96	0,05	0,92	1,51	0,21	0,03	0,06	-	0,77	2,10
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1 686,25	7,78	118,77	186,61	98,71	103,28	36,85	53,49	187,38	32,55	-	111,69	39,15	18,43	71,10	37,70	44,55	42,15	17,40	97,20	159,82	136,61	85,03
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	876,30	8,07	18,49	74,13	107,02	100,06	22,26	77,33	24,39	72,00	12,28	12,54	23,11	2,06	25,55	3,00	65,28	91,30	18,49	-	0,02	26,64	96,40
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4 549,68	5,01	465,44	732,92	239,68	172,49	135,33	73,94	312,95	116,75	31,84	188,32	35,11	12,45	79,83	61,76	67,10	146,01	39,68	517,49	569,92	83,93	461,73
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	534,27	534,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 02. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN HƯƠNG KHÊ

(Kèm theo Quyết định số 280 /QĐ-UBND ngày 19 / 01 /2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				TT Hương Khê	Xã Phương Mỹ	Xã Hà Linh	Xã Hương Thủy	Xã Hòa Hải	Xã Phương Điền	Xã Phúc Đồng	Xã Lộc Yên	Xã Hương Bình	Xã Hương Long	Xã Phú Gia	Xã Gia Phố	Xã Phú Phong	Xã Hương Đô	Xã Hương Vĩnh	Xã Hương Xuân	Xã Phúc Trạch	Xã Hương Trà	Xã Hương Lâm	Xã Hương Liên	Xã Hương Trạch	Xã Hương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp	NNP	200,32	4,77	6,70	10,11	19,30	29,75	1,63	4,70	4,30	4,80	26,08	7,85	19,19	2,90	3,00	14,55	12,80	13,00	1,55	6,05	0,10	6,44	0,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,54	-	-	-	2,10	3,00	0,30	0,55	-	0,90	1,72	0,36	0,12	0,84	-	-	2,20	0,45	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*12,50*	-	-	-	*2,10*	*3,00*	*0,30*	*0,55*	-	*0,90*	*1,72*	*0,36*	*0,08*	*0,84*	-	-	*2,20*	*0,45*	-	-	-	-	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*0,04*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,04*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	31,10	0,30	1,00	2,20	4,56	2,20	0,70	0,77	1,90	1,20	0,54	1,19	1,05	1,23	2,05	2,10	3,75	2,06	-	0,05	-	2,25	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60,66	4,47	0,60	4,40	12,64	0,95	0,60	3,38	0,80	0,70	1,32	1,30	4,67	0,83	0,95	3,15	3,35	10,46	1,45	2,70	0,10	1,19	0,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10,10	-	-	-	-	10,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	85,22	-	5,10	3,51	-	13,00	0,03	-	1,60	2,00	22,50	5,00	13,35	-	-	9,30	3,50	0,03	-	3,30	-	3,00	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,60	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,58	3,77	-	1,42	0,30	0,20	-	-	0,85	0,30	7,00	0,03	-	2,06	-	-	0,50	0,20	-	1,10	0,18	0,62	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,52	0,99	-	-	-	-	-	-	0,85	-	-	0,08	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	0,56	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,20	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	0,50	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,64	1,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,26	-	-	0,12	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,60	0,18	0,06	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,56	1,00	-	1,20	0,30	-	-	-	-	-	7,00	-	-	2,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 03. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN HƯƠNG KHÊ

(Kèm theo Quyết định số 286 /QĐ-UBND ngày 19 / 01 /2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				TT Hương Khê	Xã Phương Mỹ	Xã Hà Linh	Xã Hương Thủy	Xã Hòa Hải	Xã Phương Điền	Xã Phúc Đồng	Xã Lộc Yên	Xã Hương Bình	Xã Hương Long	Xã Phú Gia	Xã Gia Phố	Xã Phú Phong	Xã Hương Đô	Xã Hương Vĩnh	Xã Hương Xuân	Xã Phúc Trạch	Xã Hương Trà	Xã Hương Lâm	Xã Hương Liên	Xã Hương Trạch	Xã Hương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	188,22	4,77	6,70	4,11	19,30	29,75	1,63	4,70	4,30	4,80	26,08	6,85	19,19	2,90	3,00	14,55	12,80	11,00	1,55	6,05	0,10	3,44	0,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	12,54	-	-	-	2,10	3,00	0,30	0,55	-	0,90	1,72	0,36	0,12	0,84	-	-	2,20	0,45	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	12,50	-	-	-	2,10	3,00	0,30	0,55	-	0,90	1,72	0,36	0,08	0,84	-	-	2,20	0,45	-	-	-	-	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK/PNN*	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	28,70	0,30	1,00	2,20	4,56	2,20	0,70	0,77	1,90	1,20	0,54	0,79	1,05	1,23	2,05	2,10	3,75	0,06	-	0,05	-	2,25	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	57,46	4,47	0,60	1,80	12,64	0,95	0,60	3,38	0,80	0,70	1,32	0,70	4,67	0,83	0,95	3,15	3,35	10,46	1,45	2,70	0,10	1,19	0,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	10,10	-	-	-	-	10,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	78,82	-	5,10	0,11	-	13,00	0,03	-	1,60	2,00	22,50	5,00	13,35	-	-	9,30	3,50	0,03	-	3,30	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,60	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																								
	Trong đó:																								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	6,40	-	-	3,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,32	0,61	-	1,32	-	-	-	-	0,55	0,30	-	0,08	-	-	-	-	-	0,20	-	0,60	-	0,06	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 04. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA HUYỆN HƯƠNG KHÊ

(Kèm theo Quyết định số 650/QĐ-UBND ngày 19 / 03/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				TT Hương Khê	Xã Phương Mỹ	Xã Hà Linh	Xã Hương Thủy	Xã Hòa Hải	Xã Phương Điền	Xã Phúc Đồng	Xã Lộc Yên	Xã Hương Bình	Xã Hương Long	Xã Phú Gia	Xã Gia Phố	Xã Phú Phong	Xã Hương Đô	Xã Hương Vĩnh	Xã Hương Xuân	Xã Phúc Trạch	Xã Hương Trà	Xã Hương Lâm	Xã Hương Liên	Xã Hương Trạch	Xã Hương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp	NNP	30,00	-	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30,00	-	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,91	1,97	-	-	0,20	-	-	0,05	-	-	-	0,05	-	0,18	-	-	1,00	5,76	-	0,45	-	0,20	0,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,85	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,45	-	0,20	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	0,18	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,88	0,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,76	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,14	0,09	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH